

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**

Số 1 Lương Định Của -Phường Mai -Đông Đa-Hà Nội  
-----



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>535.405.060.481</b>	<b>471.868.737.957</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>163.533.961.249</b>	<b>112.331.994.039</b>
1. Tiền	111	V.1	163.533.961.249	112.331.994.039
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2b	0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>470.205.700</b>	<b>456.095.900</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	636.162.000	636.162.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(165.956.300)	(180.066.100)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>170.749.954.239</b>	<b>155.095.032.080</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	153.293.762.345	125.165.755.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.140.128.181	24.426.667.809
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.376.651.713	5.563.196.757
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(60.588.000)	(60.588.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>197.966.683.066</b>	<b>200.065.368.268</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	200.529.323.497	201.068.936.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.562.640.431)	(1.003.568.550)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.684.256.227</b>	<b>3.920.247.670</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.683.919.097	3.920.247.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		337.130	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.315.309.295.265</b>	<b>1.060.188.235.945</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>157.814.265.366</b>	<b>166.528.720.887</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	153.727.227.338	162.224.186.522
- Nguyên giá	222		265.824.385.086	259.260.830.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.097.157.748)	(97.036.643.814)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.087.038.028	4.304.534.365
- Nguyên giá	228		14.801.264.000	14.409.902.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.714.225.972)	(10.105.367.635)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>264.339.335.770</b>	<b>1.019.394.700</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	V.7	264.339.335.770	1.019.394.700
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>891.429.300.526</b>	<b>891.429.300.526</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	865.380.280.526	865.380.280.526
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	26.049.020.000	26.049.020.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.726.393.603</b>	<b>1.210.819.832</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		935.921.254	776.414.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		790.472.349	434.405.832
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.850.714.355.746</b>	<b>1.532.056.973.902</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>535.159.943.214</b>	<b>334.610.894.583</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>481.170.449.489</b>	<b>267.610.894.583</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	107.708.689.747	108.402.634.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.937.762.099	10.499.174.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	3.312.383.954	2.114.423.712
4. Phải trả người lao động	314		19.007.491.024	16.606.011.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.854.106.771	2.192.483.379
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	132.199.805.494	22.242.365.929
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	178.577.573.800	79.715.631.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		29.572.636.600	25.838.168.736
10. Quỹ bình ổn giá	323			
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.989.493.725</b>	<b>67.000.000.000</b>
7. Vay và nợ dài hạn	338		53.989.493.725	67.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.315.554.412.532</b>	<b>1.197.446.079.319</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.315.554.412.532</b>	<b>1.197.446.079.319</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	331.245.527.850	331.245.527.850
5. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	363.972.538.007	347.875.169.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	444.516.466.675	342.505.501.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.523.025.557	142.691.422.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		207.993.441.118	199.814.079.254
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.850.714.355.746</b>	<b>1.532.056.973.902</b>

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tỷ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	344.598.145.537	333.046.331.260	940.598.446.566	1.025.571.477.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	9.222.432.826	3.639.056.281	70.108.111.673	44.082.492.575
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>335.375.712.711</b>	<b>329.407.274.979</b>	<b>870.490.334.893</b>	<b>981.488.984.704</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	204.484.001.171	209.745.497.634	536.823.102.749	632.187.851.424
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>130.891.711.540</b>	<b>119.661.777.345</b>	<b>333.667.232.144</b>	<b>349.301.133.280</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.619.543.300	65.981.590	60.202.784.692	27.836.155.594
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.239.080.164	7.228.919.919	13.111.922.490	20.055.782.303
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.649.611.883	3.251.743.393	7.829.628.309	8.816.715.764
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	33.143.495.048	24.757.941.931	86.915.059.003	80.232.300.044
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	28.552.675.366	18.165.529.692	74.776.348.088	66.301.633.099
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>89.576.004.262</b>	<b>69.575.367.393</b>	<b>219.066.687.255</b>	<b>210.547.573.428</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	6.000.000	29.000.000	7.573.741
12. Chi phí khác	32		19.731.811	76.534.849	260.474.853	423.122.203
13. Lợi nhuận khác	40		(19.731.811)	(70.534.849)	(231.474.853)	(415.548.462)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>89.556.272.451</b>	<b>69.504.832.544</b>	<b>218.835.212.402</b>	<b>210.132.024.966</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.466.180.859	3.585.377.612	10.345.457.801	9.884.636.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(356.066.517)	(434.405.832)	(356.066.517)	32.581.356
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>85.446.158.109</b>	<b>66.353.860.764</b>	<b>208.845.821.118</b>	<b>200.214.806.760</b>

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Phan Thế Tỷ

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Kim Liên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
-				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		812.091.068.836	958.689.908.558
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(575.061.169.294)	(663.411.556.590)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(94.021.857.581)	(95.532.418.016)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(8.623.101.594)	(4.348.089.830)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.858.850.961)	(9.924.561.392)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		90.863.887.241	24.822.104.296
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(38.009.152.112)	(57.960.897.610)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>177.380.824.535</b>	<b>152.334.489.416</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(244.612.572.936)	(21.301.398.620)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(187.174.028.318)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			595.450.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		58.928.415.408	27.772.951.876
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(185.684.157.528)</b>	<b>(180.107.025.062)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-		
2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32	-		(10.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	288.475.067.525	265.544.845.550
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(202.605.631.650)	(217.903.166.600)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(26.361.774.000)	(22.929.194.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>59.507.661.875</b>	<b>24.702.484.950</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>51.204.328.882</b>	<b>(3.070.050.696)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>112.331.994.039</b>	<b>115.391.169.425</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(2.361.672)	10.875.310
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>163.533.961.249</b>	<b>112.331.994.039</b>

Lập ngày 16 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Quỳnh

Phan Thế Tý

Trần Kim Liên



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.**

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010, thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011, thay đổi lần 9 ngày 21/01/2013, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014 và thay đổi lần 11 ngày 04/11/2014, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014, thay đổi lần 12 ngày 05/12/2018, và thay đổi lần 13 ngày 11/01/2019.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.**

#### **3. Ngành nghề kinh doanh.**

Ngày 11/01/2019, công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 13, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
- Bán buôn gạo, bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ.
- Bán buôn thực phẩm và bán buôn chuyên doanh khác
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Chế biến và bảo quản rau.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ hàng hóa khác, mới trong các cửa hàng.
- Trồng cây cà phê, cây điều, cây chè.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất thực phẩm khác.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 6 tháng**

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**6. Cấu trúc doanh nghiệp**

➤ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

<b>Đơn vị trực thuộc</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.	Nước CHXDND Lào

➤ Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

<b>STT</b>	<b>Tên công ty</b>	<b>Tỷ lệ lợi ích</b>	<b>Tỷ lệ biểu quyết</b>	<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	<b>Hoạt động chính trong kỳ</b>
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lãm, Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Cung cấp DV trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	51,59%	83,74%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, làm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

➤ Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 Công ty có 385 người lao động.

### ➤ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Bà Trần Kim Liên - Chủ tịch
- Bà Lê Thị Lệ Hằng - Phó chủ tịch
- Ông Trần Đình Long - Thành viên
- Ông Đỗ Bá Vọng - Thành Viên
- Bà Nguyễn Thị Trà My - Thành viên
- Ông Nguyễn Khánh Quỳnh - Thành viên
- Ông Nguyễn Quang Trường - Thành viên

### ➤ BAN KIỂM SOÁT

- Bà Vũ Thị Lan Anh - Trưởng ban
- Ông Đỗ Tiến Sỹ - Thành viên
- Ông Nguyễn Anh Tuấn - Thành viên

### ➤ BAN GIÁM ĐỐC

- Bà Trần Kim Liên - Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Bá Vọng - Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Hải Thọ - Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Trung Dũng - Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Quang Trường - Phó Tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Sáu - Phó Tổng giám đốc

7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch .
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : USD, CNY, LAK.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : theo lãi suất ngân hàng nhà nước.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền  
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

#### **a. Chứng khoán kinh doanh**

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

#### **b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

#### **c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

#### **đ. Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

#### **e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn**

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

#### **➤ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

#### **➤ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

➤ Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

➤ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

<b>Loại tài sản cố định:</b>	<b>Thời gian (năm)</b>
<b><i>Tài sản cố định hữu hình</i></b>	
Máy móc và trang thiết bị	5 – 7
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	5 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	6 - 10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
<b><i>Tài sản cố định vô hình</i></b>	
Bản quyền, bằng sáng chế	2- 5
Phần mềm máy tính	5

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

### **10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

### **12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

### **15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

### **16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.**

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.
- Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

➤ Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.

➤ Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.

➤ Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

### **18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

### **19. Nguyên tắc giá vốn hàng bán**

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

### **20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

### **21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

### **22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### **➤ Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu.

Năm 2019 là năm thứ 9 Công ty đáp ứng được điều kiện trên nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 Công ty phải nộp cho sản phẩm KHCN là 5%, sản phẩm không phải là KHCN là 20%.

Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành là 20% .

### **➤ Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

### **➤ Các loại thuế, phí, lệ phí khác:** được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Chi phí xây dựng dở dang**

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

## **24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## **25. Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	10.109.071.081	17.173.624.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	153.424.890.168	95.158.369.740
<b>Cộng</b>	<b>163.533.961.249</b>	<b>112.331.994.039</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Chứng khoán kinh doanh.**

	31/12/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP cảng rau quả (VGP)	636.162.000	470.205.700	(165.956.300)	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**➤ Tỷ lệ sở hữu (%)**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
<b>1 Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (ii)	306.080	53,80%	306.080	53,80%
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam (ii)	450.100	90,02%	450.100	90,02%
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam (i)	12.794.862	96,41%	12.794.862	94,66%
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam (ii)	4.700.000	94,00%	4.700.000	94,00%
<b>2 Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (ii)	194.126	19,49%	194.126	19,49%

(i) Năm 2019 Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam mua cổ phiếu quỹ nên tỷ lệ sở hữu CP lưu hành của công ty tăng lên.

(ii) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM**  
Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

➤ **Giá trị vốn góp**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
1 Đầu tư vào công ty con	865.380.280.526			865.380.280.526		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	30.608.000.000			30.608.000.000		
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam	6.823.788.000			6.823.788.000		
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	780.948.492.526			780.948.492.526		
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000			47.000.000.000		
2 Đầu tư vào đơn vị khác	26.049.020.000			26.049.020.000		
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	26.049.020.000			26.049.020.000		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**3. Phải thu của khách hàng****Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tổng phải thu của khách hàng, trong đó :	41.471.500.000	
Phải thu Cục Trồng Trọt		
Công ty CP Giống Nông nghiệp Điện Biên	4.189.480.000	6.739.480.000
Phải thu của các đối tượng khác	96.290.944.314	107.351.340.750
Phải thu của bên liên quan	11.341.838.031	11.210.288.364
<b>Cộng</b>	<b>153.293.762.345</b>	<b>125.301.109.114</b>

**4. Phải thu khác**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Phải thu khác, trong đó :</b>				
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	1.168.248.255		657.120.114	
Phải thu dự án	165.150.000		187.710.271	
Phải thu khoán 01	44.739.435			
Chi phí sản xuất	138.502.964			
KPCD				
BHXH	130.400.579			
Ký quỹ	1.877.300.000		3.284.000.000	
Phải thu của bên liên quan	1.703.661.920		1.163.443.501	
Chi cục Thuế Đồng Tháp	2.114.960.000			
Khác	33.688.560		270.922.871	
<b>Cộng</b>	<b>7.376.651.713</b>		<b>5.563.196.757</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**5. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Trả trước cho các nhà thầu xây dựng</b>	<b>15.197.351.939</b>		<b>7.281.664.000</b>	
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp</i>			6.355.000.000	
<i>Guangxi Candenly Import and Export Co.,LTD</i>				
<i>Pingxiang Shi Chengtai Trade Co.,Ltd (máy sàng nông sản)</i>				
<b>EVERTON CORPORATION</b>				
<i>Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác</i>	179.906.706		926.664.000	
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>8.550.234.988</b>		<b>17.145.003.809</b>	
<i>Ông Trần Hoài Linh</i>			2.760.000.000	
<i>Hợp tác xã Hữu Nghị</i>			2.327.000.000	
<i>Ban Quản lý Dự án Khu công nghiệp Hà Nam</i>	2.000.000.000		2.000.000.000	
<i>Ông Nguyễn Quốc Khởi</i>			1.820.422.245	
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>	7.960.221.475		8.237.581.564	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.140.128.181</b>		<b>24.426.667.809</b>	

**6. Nợ xấu**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phòng nông nghiệp huyện Thạch Hà	1.680.000		1.680.000	
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phủ Quỳ	30.336.000		30.336.000	
Bà Nguyễn Hương -Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh	8.572.000		8.572.000	
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000		20.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>60.588.000</b>		<b>60.588.000</b>	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	18.364.401.331		17.618.878.582	
Công cụ, dụng cụ	573.936.225		44.233.865	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.086.543.050		281.952.395	
Thành phẩm	171.387.417.917	(2.562.640.431)	168.484.425.996	(1.003.568.550)
Hàng hoá	9.117.024.974		14.639.445.980	
<b>Cộng</b>	<b>200.529.323.497</b>	<b>(2.562.640.431)</b>	<b>201.068.936.818</b>	<b>(1.003.568.550)</b>

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
<b>Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:</b>		
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	1.019.394.700	1.019.394.700
Trung tâm Công nghiệp và chế biến hạt giống và chế biến nông sản	263.319.941.070	
<b>Cộng</b>	<b>264.339.335.770</b>	<b>1.019.394.700</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số đầu năm	144.655.566.762	91.259.602.601	21.571.588.183	1.774.072.790	259.260.830.336
2. Tăng, giảm trong năm	78.826.000	3.543.185.000	2.941.543.750	0	6.563.554.750
- Mua trong năm	78.826.000	3.543.185.000	3.307.600.000		6.929.611.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(366.056.250)		(366.056.250)
3. Số cuối năm	144.734.392.762	94.802.787.601	24.513.131.933	1.774.072.790	265.824.385.086
<b>II. Giá trị hao mòn</b>					
1. Số đầu năm	38.755.061.440	44.412.764.406	12.535.463.059	1.333.354.909	97.036.643.814
2. Tăng, giảm trong năm	6.642.970.894	6.212.687.456	1.998.544.732	206.310.852	15.060.513.934
- Khấu hao trong năm	6.642.970.894	6.212.687.456	1.998.544.732	206.310.852	15.060.513.934
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					-
3. Số cuối kỳ	45.398.032.334	50.625.451.862	14.534.007.791	1.539.665.761	112.097.157.748
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	105.900.505.322	46.846.838.195	9.036.125.124	440.717.881	162.224.186.522
2. Tại ngày cuối năm	99.336.360.428	44.177.335.739	9.979.124.142	234.407.029	153.727.227.338

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 44.247.985.092 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	Tổng
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số đầu năm	2.275.787.000	10.792.000.000	1.342.115.000	14.409.902.000
2. Tăng trong kỳ	-	-	391.362.000	391.362.000
-Mua trong năm		-	391.362.000	391.362.000
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				-
3. Số dư cuối kỳ	2.275.787.000	10.792.000.000	1.733.477.000	14.801.264.000
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
1. Số đầu năm	-	9.500.979.163	604.388.472	10.105.367.635
2. Tăng trong kỳ	-	245.250.000	363.608.337	608.858.337
-Khấu hao trong năm		245.250.000	363.608.337	608.858.337
-Tăng khác				-
-Thanh lý, nhượng bán				-
-Giảm khác				-
3. Số dư cuối kỳ	-	9.746.229.163	967.996.809	10.714.225.972
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
1. Tại ngày đầu năm	2.275.787.000	1.291.020.837	737.726.528	4.304.534.365
2. Tại ngày cuối kỳ	2.275.787.000	1.045.770.837	765.480.191	4.087.038.028

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.310.000.000đồng

**11. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn: công cụ, vật liệu xuất dùng	2.683.919.097	3.920.247.670
b. Dài hạn các khoản chờ phân bổ	935.921.254	776.414.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.619.840.351</u></b>	<b><u>4.696.661.670</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a						
Nợ ngắn hạn	71.577.573.800	71.577.573.800	134.467.573.800	142.605.631.650	79.715.631.650	79.715.631.650
Nợ ngắn hạn	107.000.000.000	107.000.000.000	107.000.000.000			
Nợ dài hạn đến hạn trả						
<b>Cộng ngắn hạn</b>	<b>178.577.573.800</b>	<b>178.577.573.800</b>	<b>241.467.573.800</b>	<b>142.605.631.650</b>	<b>79.715.631.650</b>	<b>79.715.631.650</b>
b						
Nợ dài hạn	160.989.493.725	160.989.493.725	153.989.493.725	60.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
Nợ dài hạn	(107.000.000.000)	(107.000.000.000)		107.000.000.000		
Nợ dài hạn đến hạn trả						
<b>Cộng dài hạn</b>	<b>53.989.493.725</b>	<b>53.989.493.725</b>	<b>153.989.493.725</b>	<b>167.000.000.000</b>	<b>67.000.000.000</b>	<b>67.000.000.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**12.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	71.577.573.800	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 25 tháng 9 năm 2020. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>71.577.573.800</u></b>		

**12.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	53.989.493.725	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ, trả nợ cuối cùng vào ngày 04/06/2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>53.989.493.725</u></b>		

**12.3 Trái phiếu phát hành**

Trái chủ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	100.000.000.000	- Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn 29/05/2020. - Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	9%	Không
Các cá nhân	7.000.000.000	- Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn 14/05/2020. - Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	9%	Không
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>107.000.000.000</u></b>			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn, trong đó :				
Phải trả nhà thầu Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	107.708.689.747	107.708.689.747	108.402.634.862	108.402.634.862
Phải trả bên liên quan	31.270.671.751	31.270.671.751	3.664.066.840	3.664.066.840
Phải trả cho các đối tượng khác	56.889.980.209	56.889.980.209	62.783.814.475	62.783.814.475
	2.759.377.518	2.759.377.518	16.012.099.339	16.012.099.339
	16.788.660.269	16.788.660.269	25.942.654.208	25.942.654.208
b Phải trả dài hạn				
<b>Cộng</b>	<b>107.708.689.747</b>	<b>107.708.689.747</b>	<b>108.402.634.862</b>	<b>108.402.634.862</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vũ Luật	852.604.000	852.604.000		
Nguyễn Văn Kỳ Công ty cổ phần DV KTNN huyện Giao Thủy	1.078.553.041	1.078.553.041		
Cửa hàng số 2 Lục Nam	402.559.500	402.559.500	1.210.916.314	1.210.916.314
Người mua trả tiền trước khác	6.604.045.558	6.604.045.558	9.288.258.472	9.288.258.472
<b>Cộng</b>	<b>8.937.762.099</b>	<b>8.937.762.099</b>	<b>10.499.174.786</b>	<b>10.499.174.786</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	5.817.857	95.736.502	92.973.613	8.580.746
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.585.377.609	11.047.527.831	9.858.850.961	2.774.054.479
Thuế thu nhập cá nhân	523.228.246	11.039.674.058	11.033.153.575	529.748.729
Thuế khác		853.662.167	853.662.167	-
<b>Cộng</b>	<b>2.114.423.712</b>	<b>23.036.600.558</b>	<b>21.838.640.316</b>	<b>3.312.383.954</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**16. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả		78.623.637
Các khoản trích trước khác	1.854.106.771	2.113.859.742
b Dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b><u>1.854.106.771</u></b>	<b><u>2.192.483.379</u></b>

**17. Phải trả khác**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a Ngắn hạn, trong đó:	<b>132.199.805.494</b>	<b>22.242.365.929</b>
Cổ tức	26.361.774.000	
CBCNV ứng chi phí SX		
KPCĐ	7.836.780	29.771.140
BHXH	3.417.660	3.324.860
Các dự án	1.790.279.520	771.779.846
Phải trả công nhân K01	1.259.414.542	975.727.428
Chi phí sản xuất	54.907.556	513.383.630
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	16.574.801.358	17.948.584.929
Lãi trái phiếu phải trả	5.382.098.630	792.986.302
Phải trả bên liên quan	77.891.933.135	
Thưởng bán hàng	1.545.217.778	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.328.124.535	1.206.807.794
b Dài hạn		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
<b>Số dư ngày tại 01/01/2018</b>	<b>152.950.000.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(40.000.000)</b>	<b>301.448.927.445</b>	<b>258.927.339.410</b>	<b>1.044.531.794.705</b>
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.919.880.000				(22.919.880.000)	
Lợi nhuận trong năm					200.214.806.760	200.214.806.760
Mua lại cổ phiếu quỹ			(10.000.000)			(10.000.000)
Phân phối vào ĐTPT				65.457.882.945	(65.457.882.945)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(28.112.067.930)	(28.112.067.930)
Chia cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng phần cổ phiếu lẻ)						
Thù lao HĐQT và BKS					(3.902.000)	(3.902.000)
Sử dụng các quỹ				(19.031.640.447)	(142.911.769)	(142.911.769)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>347.875.169.943</b>	<b>342.505.501.526</b>	<b>1.197.446.079.319</b>
<b>Số dư ngày tại 01/01/2019</b>	<b>175.869.830.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>347.875.169.943</b>	<b>342.505.501.526</b>	<b>1.197.446.079.319</b>
Lợi nhuận trong năm					208.845.821.118	208.845.821.118
Cổ tức năm 2018					(52.723.548.000)	(52.723.548.000)
Phân phối vào ĐTPT				32.109.186.789	(32.109.186.789)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(20.021.480.676)	(20.021.480.676)
Thù lao HĐQT và BKS					(1.278.570.472)	(1.278.570.472)
Sử dụng các quỹ (**)				(16.011.818.725)		(16.011.818.725)
Tặng, giảm khác					(702.070.032)	(702.070.032)
<b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>	<b>175.869.880.000</b>	<b>331.245.527.850</b>	<b>(50.000.000)</b>	<b>363.972.538.007</b>	<b>444.516.466.675</b>	<b>1.315.554.412.532</b>

(\*\*) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
- Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
- Vốn góp của đối tượng khác	35.082.810.000	35.082.810.000
<b>Cộng</b>	<b><u>175.869.880.000</u></b>	<b><u>175.869.880.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>2019</u> (VND)	<u>2018</u> (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000
+ Vốn góp đầu năm		152.950.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		22.919.880.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.361.774.000	45.850.584.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố còn phải chi trả	26.361.774.000	

**d. Cổ phiếu**

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:	17.574.516	17.574.516
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.574.516	17.574.516
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu trả cổ tức trong năm		
- Cổ phiếu quỹ phổ thông	12.472	12.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

**e. Cổ tức**

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên.	30%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**f. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	363.972.538.007	347.875.169.943
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>363.972.538.007</b>	<b>347.875.169.943</b>

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

**g. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ khen thưởng	29.572.636.600	25.838.168.736
Quỹ phúc lợi		
<b>Cộng</b>	<b>29.572.636.600</b>	<b>25.838.168.736</b>

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.**

	31/12/2019 (VND)
a. Tài sản nhận giữ hộ	762.740.055
b. Hàng hóa nhận giữ hộ	106.194.556.318
c. Ngoại tệ :	

Ngoại tệ	USD	CNY	LAK	EUR
Tại quỹ	10.574	9.096		170
Tại ngân hàng		71.220,21	-	

d. Nợ khó đòi đã xử lý là : 2.892.931.475 đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :**

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	940.292.446.566	1.025.426.977.279
Doanh thu cung cấp dịch vụ	306.000.000	144.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>940.598.446.566</u></b>	<b><u>1.025.571.477.279</u></b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Chiết khấu thương mại	15.809.446.973	8.688.116.640
Giảm giá hàng bán	10.608.000	366.340.100
Hàng bán bị trả lại	54.288.056.700	35.028.035.835
<b>Cộng</b>	<b><u>70.108.111.673</u></b>	<b><u>44.082.492.575</u></b>

**3. Giá vốn hàng bán**

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	535.264.030.868	632.557.641.564
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.559.071.881	(369.790.140)
<b>Cộng</b>	<b><u>536.823.102.749</u></b>	<b><u>632.187.851.424</u></b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

Đơn vị tính : VND

	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	735.555.158	1.489.533.276
Cổ tức, lợi nhuận được chia	58.513.432.794	25.629.330.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	953.796.740	717.292.318
<b>Cộng</b>	<b><u>60.202.784.692</u></b>	<b><u>27.836.155.594</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

<b>5. Chi phí tài chính</b>		Đơn vị tính : VND	
	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	
Lãi tiền vay	7.829.628.309	8.816.715.764	
Chiết khấu thanh toán	3.872.700.257	1.804.172.684	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.423.703.724	155.817.900	
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản kinh doanh và tổn thất đầu tư	(14.109.800)	9.279.075.955	
Chi phí hoạt động tài chính khác			
<b>Cộng</b>	<u><b>13.111.922.490</b></u>	<u><b>20.055.782.303</b></u>	
<b>6. Lợi nhuận khác</b>		Đơn vị tính : VND	
	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	
<b>Thu nhập khác</b>	<b>29.000.000</b>	<b>7.573.741</b>	
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản</i>			
<i>Thu khác</i>	<i>29.000.000</i>	<i>7.573.741</i>	
<b>Chi phí khác</b>	<b>260.474.853</b>	<b>423.122.203</b>	
<i>Chi phí từ thanh lý tài sản</i>			
<i>Chi khác</i>	<i>260.474.853</i>	<i>423.122.203</i>	
<b>Cộng</b>	<u><b>(231.474.853)</b></u>	<u><b>(415.548.462)</b></u>	
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		Đơn vị tính : VND	
	<u>Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018</u>	
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>86.915.059.003</b>	<b>80.232.300.044</b>	
Chi phí nhân viên	32.107.670.152	29.552.508.679	
Chi phí mua ngoài (chế biến đóng gói. vc. dịch vụ kỹ thuật)	17.407.149.836	26.486.451.939	
Các khoản chi phí bán hàng khác	37.400.239.015	24.193.339.426	
<b>b. Chi phí quản lý</b>	<b>74.776.348.088</b>	<b>66.301.633.099</b>	
Chi phí nhân viên	48.487.734.209	41.059.848.149	
Các khoản chi phí QLDN khác	26.288.613.879	25.241.784.950	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	521.872.677.162	603.683.180.016
Chi phí nhân công	85.471.558.834	78.357.454.436
Chi phí khấu hao tài sản	15.669.372.271	15.719.548.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.668.230.667	49.597.001.380
Chi phí bằng tiền khác	19.017.832.476	20.563.700.205
<b>Cộng</b>	<b>696.699.671.410</b>	<b>767.920.884.151</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	10.345.457.801	9.411.272.887
Điều chỉnh số của năm trước		473.363.961
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	(356.066.517)	32.581.356

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.****1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Đơn vị tính : VND

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	188.475.067.525	198.544.845.550
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	100.000.000.000	67.000.000.000

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Đơn vị tính : VND

	31/12/2019	31/12/2018
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	142.605.631.650	217.903.166.600
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	60.000.000.000	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**V:II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Lợi nhuận sau thuế	Đơn vị tính : VND	
	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
Lợi nhuận sau thuế	85.446.158.109	66.353.860.766
<b>Cộng</b>	<b>85.446.158.109</b>	<b>66.353.860.766</b>

Lợi nhuận quý 4 năm 2019 tăng 28,77% so với quý 4 năm 2018 do quý 4 năm 2019 Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam chi trả 20% cổ tức.

**2. Nghiệp vụ với bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
<b>Bán hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	15.999.353.000	13.113.895.600
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	38.741.159.430	37.786.334.559
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	11.130.483.311	2.615.720.000
Công ty CP công nghệ cao Hà Nam	317.575.476	370.865.500
Các công ty của Tập đoàn Pan	1.669.209.600	453.500.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	-	1.000.000
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	1.147.615.000	2.188.750.000
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	20.383.229.475	56.417.458.786
Công ty CP phát triển Công nghệ cao Hà Nam	1.496.740.931	992.949.000
<b>Cổ tức đã nhận</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	918.240.000	918.240.000
Công ty CP Giống NLN Quảng Nam	4.501.000.000	675.150.000
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	51.179.448.000	20.247.608.000
<b>Cổ tức đã trả</b>		
Tập đoàn Pan	21.118.060.500	



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :**

	Đơn vị tính : VND	
	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
<b>Phải thu tiền bán hàng</b>		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	2.232.549.000	3.446.484.320
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	8.251.983.430	7.763.804.044
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam		
Các công ty của Tập đoàn Pan	181.421.000	
Công ty công nghệ cao Hà Nam	675.884.601	
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty công nghệ cao Hà Nam	1.203.661.920	1.163.443.501
<b>Các khoản phải trả</b>		
Phải trả tiền mua hàng- Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	4.002.574.640	15.517.099.339
Phải trả tiền chi phí thuê văn phòng - Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam		495.000.000
Phải trả tiền mua hàng- Công ty CP phát triển Công nghệ cao Hà Nam		
Phải trả khác Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam.		582.579.060
Phải trả cổ tức cho Công ty CP Pan Farm	21.118.060.500	

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

	Đơn vị tính : VND	
	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 31/12/2019</u>	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 31/12/2018</u>
Thù lao, lương và thưởng	12.359.317.963	11.767.028.059

**3. Các cam kết****Cam kết liên quan đến tiền thuê đất**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Đến 1 năm	536.911.302	536.911.302
Trên 1 – 5 năm	2.147.645.208	2.147.645.208
Trên 5 năm	16.912.706.013	16.912.706.013
<b>Cộng</b>	<u><b>19.597.262.523</b></u>	<u><b>19.597.262.523</b></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

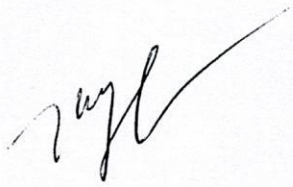
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Thông tin so sánh**

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Lập Ngày 16 tháng 01 năm 2020

**NGƯỜI LẬP**



Nguyễn Thị Như Quỳnh

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Phan Thế Tý

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trần Kim Liên